

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)		1.418.665.771.627	1.079.493.694.605
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	140.300.413.484	107.605.078.564
111	Tiền		23.900.413.484	29.460.430.564
112	Các khoản tương đương tiền		116.400.000.000	78.144.648.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		177.001.437.800	230.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	177.001.437.800	230.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		819.064.676.671	542.980.373.346
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	795.764.867.366	524.512.242.737
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	21.729.147.101	11.672.553.804
136	Phải thu ngắn hạn khác	7.1	25.764.029.806	20.324.665.415
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2	(24.193.367.602)	(13.529.088.610)
140	Hàng tồn kho	8	260.543.848.892	185.564.251.620
141	Hàng tồn kho		264.932.813.824	189.675.927.274
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.388.964.932)	(4.111.675.654)
150	Tài sản ngắn hạn khác		21.755.394.780	12.843.991.075
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.702.315.647	1.980.370.974
152	Thuế GTGT được khấu trừ		18.662.326.660	10.863.620.101
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	390.752.473	-
200	Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)		280.710.796.418	255.652.935.140
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.445.751.840	1.374.501.840
216	Phải thu dài hạn khác	7.2	1.445.751.840	1.374.501.840
220	Tài sản cố định		104.322.214.437	75.387.785.650
221	Tài sản cố định hữu hình	9	103.610.785.880	74.331.282.606
222	Nguyên giá		180.863.165.990	149.851.667.028
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(77.252.380.110)	(75.520.384.422)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
227	Tài sản cố định vô hình	11	711.428.557	1.056.503.044
228	Nguyên giá		2.264.776.660	2.189.176.660
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.553.348.103)	(1.132.673.616)
240	Tài sản dở dang dài hạn		8.982.272.058	22.301.050.396
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	8.982.272.058	22.301.050.396
250	Đầu tư tài chính dài hạn	13	127.452.467.172	118.118.713.598
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.1	109.856.467.172	99.118.713.598
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	17.596.000.000	19.000.000.000




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
260	Tài sản dài hạn khác		38.508.090.911	38.470.883.656
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	35.420.866.644	35.505.915.567
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	3.087.224.267	2.964.968.089
270	Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)		1.699.376.568.045	1.335.146.629.745

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	Nợ phải trả (300 = 310+330)		1.218.599.608.616	887.328.463.987
310	Nợ ngắn hạn		1.199.331.442.945	868.061.017.737
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	245.617.902.339	169.145.263.183
312	Người mua trả tiền trước	17	113.651.317.670	73.135.301.271
313	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	19	15.851.649.713	27.096.227.275
314	Phải trả người lao động		44.860.633.333	33.135.473.845
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	150.954.518.624	98.116.703.433
319	Phải trả ngắn hạn khác	21.1	11.356.944.987	20.512.218.162
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.1	608.438.940.470	441.869.120.922
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	3.483.377.861	3.614.374.681
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	5.116.157.948	1.436.334.965
330	Nợ dài hạn		19.268.165.671	19.267.446.250
337	Phải trả dài hạn khác	21.2	72.200.000	142.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.2	12.288.204.000	12.485.088.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	6.907.761.671	6.640.358.250
400	Vốn chủ sở hữu		480.776.959.429	447.818.165.758
410	Vốn chủ sở hữu	25	480.776.959.429	447.818.165.758
411	Vốn góp của chủ sở hữu		324.953.970.000	243.749.160.000
411.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.953.970.000	243.749.160.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		284.019.059	42.217.165.031
414	Vốn khác của chủ sở hữu		4.415.811.246	-
415	Cổ phiếu quỹ		(284.019.059)	(284.019.059)
418	Quỹ đầu tư phát triển		5.427.578.589	47.021.973.131
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.637.708.021	115.113.886.655
421.1	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		68.918.855.088	38.378.231.834
421.2	LNST chưa phân phối kỳ này		60.718.852.933	76.735.654.821
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16.341.891.573	-
600	Tổng cộng nguồn vốn (600 = 300+400)		1.699.376.568.045	1.335.146.629.745

NGƯỜI LẬP

Phạm Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thị Kim Dung

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018
 TÔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tấn Phước
 CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)
 QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán: Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	650.010.520.173	490.934.412.018	1.445.708.894.850	1.316.477.341.794
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	274.153.785	-	806.566.949	114.947.335
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	26.1	649.736.366.388	490.934.412.018	1.444.902.327.901	1.316.362.394.459
11	Giá vốn hàng bán	27	586.652.932.800	445.495.883.163	1.307.498.378.721	1.176.538.716.773
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)		63.083.433.588	45.438.528.855	137.403.949.180	139.823.677.686
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	5.488.028.626	6.757.935.047	18.891.175.521	21.292.994.816
22	Chi phí tài chính	29	7.356.650.126	5.600.173.647	24.543.857.663	20.518.006.661
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>7.325.349.575</i>	<i>5.567.711.196</i>	<i>24.257.573.083</i>	<i>19.546.960.895</i>
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.839.797.414	5.467.503.174	18.970.593.574	16.287.153.884
25	Chi phí bán hàng	28	5.654.880	3.387.606	110.184.672	22.743.663
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	50.647.846.252	42.282.212.475	83.893.746.301	83.625.578.300
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}		17.401.108.370	9.778.193.348	66.717.929.639	73.237.497.762
31	Thu nhập khác	30	27.017.246.340	41.377.508.520	30.620.835.742	41.684.911.511
32	Chi phí khác	30	140.092.513	85.081.786	323.040.273	260.952.219
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	30	26.877.153.827	41.292.426.734	30.297.795.469	41.423.959.292
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		44.278.262.197	51.070.620.082	97.015.725.108	114.661.457.054
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	5.320.256.555	10.516.731.124	13.339.586.880	19.611.319.358
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	254.604.472	(1.444.192.396)	(122.256.178)	(1.175.017.925)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		38.703.401.170	41.998.081.354	83.798.394.406	96.225.155.621
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		38.494.996.469	41.998.081.354	83.456.502.833	96.225.155.621
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		208.404.701	-	341.891.573	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.5			2.094	2.505
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.5			-	-

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Bình



Mai Thị Kim Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Lợi nhuận trước thuế		97.015.725.108	114.661.457.054
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		8.451.921.938	5.934.304.052
03	Các khoản dự phòng		11.077.974.871	12.509.760.669
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(46.441.467)	(292.043.540)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.631.907.764)	(77.386.912.975)
06	Chi phí lãi vay	29	24.257.573.083	19.546.960.895
07	Các khoản điều chỉnh khác		(13.257.398.880)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89.867.446.889	74.973.526.155
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(296.548.006.355)	(188.525.139.293)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(75.800.645.834)	(13.348.200.413)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		165.768.568.755	103.291.680.022
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(509.738.750)	(303.927.361)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	1.007.003.913
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.215.783.467)	(19.230.022.771)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(18.701.221.671)	(16.599.174.277)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.187.876.652)	(10.079.589.505)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(171.327.257.085)	(68.813.843.530)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.124.755.151)	(37.920.701.350)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		1.000.000.000	39.861.300.908
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(180.001.437.800)	(215.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		233.500.000.000	171.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(12.700.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.857.334.745	22.473.369.232
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		73.231.141.794	(32.786.031.210)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		16.000.000.000	-
32	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.205.963.066.500	1.003.153.318.608
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.039.590.130.952)	(905.668.065.004)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25.4	(51.587.356.153)	(56.041.599.026)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		130.785.579.395	41.443.654.578
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		32.689.464.104	(60.156.220.162)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	107.605.078.564	167.726.410.910
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.870.816	34.887.816
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	140.300.413.484	107.605.078.564

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Bình



Mai Thị Kim Dung



Lê Tân Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searefico M&E”) được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”) và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Nhóm Công ty có 813 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 772 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

(b) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.2 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng quản trị phê duyệt.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình. |

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

3.5 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Nhóm Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 - 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.11 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

3.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

3.15 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chia cổ tức: Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

11.01.2018 E 1.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.17 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

3.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

3.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

T
A
L
A
C
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.087.554.947	176.174.887
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.812.858.537	29.284.255.677
Các khoản tương đương tiền (*)	116.400.000.000	78.144.648.000
TỔNG CỘNG	140.300.413.484	107.605.078.564

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến một năm, được trình bày như sau:

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	177.001.437.800	177.001.437.800	230.500.000.000	230.500.000.000
TỔNG CỘNG	177.001.437.800	177.001.437.800	230.500.000.000	230.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	779.958.959.154	486.031.837.139
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	15.805.908.212	38.480.405.598
TỔNG CỘNG	795.764.867.366	524.512.242.737
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(24.193.367.602)	(13.529.088.610)
GIÁ TRỊ THUẦN	771.571.499.764	510.983.154.127

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	21.729.147.101	11.672.553.804
TỔNG CỘNG	21.729.147.101	11.672.553.804

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	5.328.566.911	4.235.050.347
- Phải thu đội thi công	4.841.545.246	3.079.918.511
- Phải thu người lao động	2.089.425.201	1.256.658.754
- Ký cược, ký quỹ	561.117.668	445.421.557
- Phải thu - Lãi tiền gửi	8.345.580.556	10.342.372.222
- Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư	1.286.840.590	-
- Phải thu khác	3.310.953.634	965.244.024
TỔNG CỘNG	25.764.029.806	20.324.665.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

7.2 Phải thu dài hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	1.445.751.840	1.374.501.840
TỔNG CỘNG	1.445.751.840	1.374.501.840
<i>Trong đó</i>		
- Phải thu bên thứ ba khác	135.870.000	42.620.000
- Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.309.881.840	1.331.881.840

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí công trình dở dang	109.565.327.554	(2.427.693.665)	152.134.135.644	(2.246.889.135)
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	152.186.388.912	(1.858.590.223)	28.293.974.023	(1.732.214.430)
- Hàng mua đang đi trên đường	150.051.000	-	8.322.392.060	-
- Thành phẩm	3.031.046.358	(102.681.044)	925.425.547	(132.572.089)
TỔNG CỘNG	264.932.813.824	(4.388.964.932)	189.675.927.274	(4.111.675.654)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(4.111.675.654)	(2.866.579.200)
Tăng dự phòng trong năm	(729.030.692)	(1.319.012.350)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	451.741.414	73.915.896
Số dư cuối năm	(4.388.964.932)	(4.111.675.654)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	73.919.924.316	56.939.510.764	13.336.909.963	3.928.198.126	1.727.123.859	149.851.667.028
- Mua trong kỳ	-	58.000.000	-	724.181.818	312.000.000	1.094.181.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	36.216.568.907	-	-	-	36.216.568.907
- Giảm khác	-	(6.113.462.585)	-	(185.789.178)	-	(6.299.251.763)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	73.919.924.316	87.100.617.086	13.336.909.963	4.466.590.766	2.039.123.859	180.863.165.990
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	27.595.323.250	34.114.578.706	8.906.189.929	3.531.874.036	1.372.418.501	75.520.384.422
- Khấu hao trong kỳ	2.162.226.955	4.239.763.375	1.257.849.333	177.478.974	193.928.814	8.031.247.451
- Phân loại lại	269.257.021	(269.257.021)	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(6.113.462.585)	-	(185.789.178)	-	(6.299.251.763)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	30.026.807.226	31.971.622.475	10.164.039.262	3.523.563.832	1.566.347.315	77.252.380.110
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	46.324.601.066	22.824.932.058	4.430.720.034	396.324.090	354.705.358	74.331.282.606
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	43.893.117.090	55.128.994.611	3.172.870.701	943.026.934	472.776.544	103.610.785.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nhóm Công ty không phát sinh tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ	
	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	2.189.176.660	2.189.176.660
- Mua trong kỳ	75.600.000	75.600.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.264.776.660	2.264.776.660
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	1.132.673.616	1.132.673.616
- Khấu hao trong kỳ	420.674.487	420.674.487
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.553.348.103	1.553.348.103
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	1.056.503.044	1.056.503.044
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	711.428.557	711.428.557

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng nhà xưởng	-	17.849.533.688
Mua sắm máy móc thiết bị	5.440.437.356	2.900.969.463
Đầu tư hệ thống ERP	2.582.053.437	1.487.547.245
Khác	959.781.265	63.000.000
TỔNG CỘNG	8.982.272.058	22.301.050.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ/năm	22.301.050.396	5.174.726.745
Mua sắm	9.767.548.689	25.004.201.009
Tăng do nhận tài trợ	13.257.398.880	12.680.253.841
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9)	(36.216.568.907)	(20.052.833.494)
Chuyển sang chi phí trả trước	(127.157.000)	(505.297.705)
Số dư cuối kỳ/năm	8.982.272.058	22.301.050.396

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”)	109.856.467.172	36.00%	99.118.713.598	36.00%
Giá trị đầu tư	VNĐ			HCC
Số đầu năm và số cuối năm	51.392.880.000			
Phần lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết:	VNĐ			
Số đầu năm	47.725.833.598			
Phần lãi trong công ty liên kết	18.970.593.574			
Cổ tức được chia trong năm	(8.232.840.000)			
Số cuối năm	58.463.587.172			
Giá trị còn lại:	VNĐ			
Số đầu năm	99.118.713.598			
Số cuối năm	109.856.467.172			

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 05 tháng 01 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế (“INWATEK”)	17.596.000.000	19.55%	19.000.000.000	19.00%

INWATEK là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014.

INWATEK có trụ sở chính tại số 72-74 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của INWATEK là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch.

Giá trị đầu tư và tỷ lệ sở hữu thay đổi theo Nghị quyết số 02/HĐQT/NQ/17 ngày 21/08/2017 về việc tăng vốn và Thông báo số 02/HĐQT/TB/17 ngày 01/09/2017 về việc nộp tiền mua cổ phần của INWATEK.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.615.420.119	68.022.511
- Các khoản khác	571.394.369	1.912.348.463
Cộng	2.702.315.647	1.980.370.974
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.677.914.659	1.880.736.963
- Chi phí trả trước thuê đất	31.428.196.431	32.390.284.083
- Các khoản khác	2.314.755.554	1.234.894.521
Cộng	35.420.866.644	35.505.915.567
TỔNG CỘNG	38.123.182.291	37.486.286.541

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng. Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	2.964.968.089	1.789.950.164
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(122.256.178)	(1.175.017.925)
Số dư cuối năm	3.087.224.267	2.964.968.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

16- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	243.341.270.339	166.826.061.183
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.276.632.000	2.319.202.000
TỔNG CỘNG	245.617.902.339	169.145.263.183

17- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	113.635.488.750	72.977.801.271
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.828.920	157.500.000
TỔNG CỘNG	113.651.317.670	73.135.301.271

18- VAY

18.1 Vay ngắn hạn (*)

	VNĐ			
	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	441.869.120.922	1.203.459.950.500	1.039.090.130.952	606.238.940.470
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	263.428.854.072	593.817.286.747	571.732.798.980	285.513.341.839
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	124.953.306.360	289.054.221.894	266.886.892.396	147.120.635.858
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	25.087.414.340	138.615.284.632	98.390.924.543	65.311.774.429
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	19.193.569.935	166.444.346.010	80.427.668.446	105.210.247.499
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.205.976.215	10.750.000.000	19.955.976.215	-
- Ngân hàng Standard Chartered TP HCM	-	4.778.811.217	1.695.870.372	3.082.940.845
Vay dài hạn đến hạn trả	-	2.200.000.000	-	2.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	2.200.000.000	-	2.200.000.000
18.2 Vay dài hạn (**)	12.485.088.000	2.503.116.000	2.700.000.000	12.288.204.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	12.485.088.000	2.503.116.000	2.700.000.000	12.288.204.000
TỔNG CỘNG	454.354.208.922	1.208.163.066.500	1.041.790.130.952	620.727.144.470

(*) Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty.

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay là 60 tháng và được hưởng mức lãi suất ưu đãi theo chương trình kích cầu đầu tư của Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5592/QĐ-UBND. Mục đích của khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nâng cấp máy móc thiết bị và chuyển đổi công nghệ sản xuất nhà máy Arico.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

19- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	VNĐ Số cuối năm
Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.244.341.801	15.381.050.919	20.728.456.041	8.896.936.679
- Thuế GTGT hàng NK	-	9.647.904.642	9.647.904.642	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	9.830.689	9.830.689	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.242.230.866	2.242.230.866	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.016.731.124	13.410.457.403	18.310.469.198	6.116.719.329
- Các loại thuế khác	1.835.154.350	11.326.871.758	12.324.032.403	837.993.705
- Thuế thu nhập cá nhân	1.835.154.350	11.318.871.758	12.316.032.403	837.993.705
- Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Tổng cộng	27.096.227.275	52.018.346.277	63.262.923.839	15.851.649.713
Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	390.752.473	390.752.473
Tổng cộng	-	-	390.752.473	390.752.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

20- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>VNĐ</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công trình trích trước	148.234.378.704	91.197.299.153
- Chi phí lãi vay trích trước	358.727.740	316.938.124
- Chi phí khác trích trước	2.361.412.180	6.602.466.156
TỔNG CỘNG	150.954.518.624	98.116.703.433

21- PHẢI TRẢ KHÁC

21.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<i>VNĐ</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người lao động	1.002.765.530	304.042.591
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	1.459.914.156	1.378.004.605
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 25.4)	964.095.847	579.550.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.930.169.454	18.250.620.066
TỔNG CỘNG	11.356.944.987	20.512.218.162

21.2 Phải trả dài hạn khác

	<i>VNĐ</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	72.200.000	142.000.000
TỔNG CỘNG	72.200.000	142.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

22- CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	3.614.374.681	3.519.755.991
- Tăng dự phòng trong năm	2.653.688.651	3.543.691.199
- Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(2.784.685.471)	(3.449.072.509)
- Số cuối năm	<u>3.483.377.861</u>	<u>3.614.374.681</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

23- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	1.436.334.965	4.669.888.419
- Trích lập trong năm	14.867.699.635	6.483.504.384
- Sử dụng trong năm	(11.187.876.652)	(9.717.057.838)
- Số cuối năm	<u>5.116.157.948</u>	<u>1.436.334.965</u>

24- DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	6.640.358.250	6.403.953.450
- Trích lập trong năm	631.830.004	598.936.467
- Sử dụng trong năm	(364.426.583)	(362.531.667)
- Số cuối năm	<u>6.907.761.671</u>	<u>6.640.358.250</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	-	46.249.834.636	82.176.688.713	414.108.829.321
- Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	96.225.155.621	96.225.155.621
- Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	-	772.138.495	(7.255.642.879)	(6.483.504.384)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(56.032.314.800)	(56.032.314.800)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	-	47.021.973.131	115.113.886.655	447.818.165.758
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	-	47.021.973.131	115.113.886.655	447.818.165.758
- Tăng vốn điều lệ	81.204.810.000	(41.933.145.972)	-	-	(39.271.664.028)	-	-
- Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	83.456.502.833	83.456.502.833
- Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	-	2.093.080.732	(16.960.780.367)	(14.867.699.635)
- Tăng vốn	-	-	-	4.415.811.246	(4.415.811.246)	-	-
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(51.971.901.100)	(51.971.901.100)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	324.953.970.000	284.019.059	(284.019.059)	4.415.811.246	5.427.578.589	129.637.708.021	464.435.067.856

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Số cuối năm		
	Cổ phần	VNĐ	Tỷ lệ năm giữ (%)
Taisei Oncho Co., Ltd	8.099.506	80.995.060.000	24.93%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	4.152.000	41.520.000.000	12.78%
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	7.860.028	78.600.280.000	24.19%
Các cổ đông khác	12.370.823	123.708.230.000	38.07%
Cổ phiếu quỹ	13.040	130.400.000	0.04%
TỔNG CỘNG	32.495.397	324.953.970.000	100.00%

25.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được phép phát hành	32.495.397	24.374.916
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	32.495.397	24.374.916
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.495.397	24.374.916
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(13.040)	(13.040)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.482.357	24.361.876

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ (năm trước: 10.000 VNĐ)

25.4 Cổ tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	579.550.900	588.835.126
Cổ tức đã công bố trong năm	51.971.901.100	56.032.314.800
<i>Cổ tức trả đợt 1 cho năm 2017: 700VNĐ/cổ phiếu</i>	22.737.649.900	-
<i>Cổ tức trả đợt cuối cho năm 2016: 1.200VNĐ/cổ phiếu</i>	29.234.251.200	-
<i>Cổ tức trả đợt 1 cho năm 2016: 800VNĐ/cổ phiếu</i>	-	19.489.500.800
<i>Cổ tức trả đợt 2 cho năm 2015: 1.500VNĐ/cổ phiếu</i>	-	36.542.814.000
Cổ tức đã trả trong năm	(51.587.356.153)	(56.041.599.026)
Số cuối kỳ	964.095.847	579.550.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

25.5 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	83.456.502.833	96.225.155.621
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ)	(15.438.880.628)	(14.867.699.635)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	68.017.622.205	81.357.455.986
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	32.482.357	32.482.357
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>2.094</u>	<u>2.505</u>

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng bởi khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/ĐHCEĐ/NQ/17 ngày 31/03/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2016.

Số liệu kỳ trước được trình bày lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26- DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Tổng doanh thu	650.010.520.173	490.934.412.018	1.445.708.894.850	1.316.477.341.794
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	649.870.552.901	490.651.161.109	1.443.826.204.889	1.311.591.155.459
- Doanh thu cho thuê	-	283.250.909	-	2.793.432.727
- Doanh thu bán hàng	139.967.272	-	1.882.689.961	2.092.753.608
Giảm trừ doanh thu	274.153.785	-	806.566.949	114.947.335
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	274.153.785	-	806.566.949	114.947.335
Doanh thu thuần	649.736.366.388	490.934.412.018	1.444.902.327.901	1.316.362.394.459
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu đối với bên thứ ba	649.351.267.738	484.119.243.932	1.442.621.229.611	1.278.567.404.422
- Doanh thu đối với bên liên quan	385.098.650	6.815.168.086	2.281.098.290	37.794.990.037

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.518.636.783	6.265.699.661	18.374.502.237	19.901.670.451
- Lãi thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	-	-	308.314.277
- Cổ tức	-	-	286.811.953	24.002.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(30.608.157)	191.329.639	178.993.786	758.102.341
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	300.905.747	46.441.467	300.905.747
- Doanh Thu hoạt động tài chính khác	-	-	4.426.078	-
Tổng cộng	5.488.028.626	6.757.935.047	18.891.175.521	21.292.994.816

27- GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn hợp đồng công trình	586.553.347.307	444.276.137.978	1.305.623.472.656	1.170.145.271.336
- Giá vốn cho thuê	-	1.166.850.393	-	4.423.212.359
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-	1.597.616.787	725.136.624
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	99.585.493	52.894.792	277.289.278	1.245.096.454
Tổng cộng	586.652.932.800	445.495.883.163	1.307.498.378.721	1.176.538.716.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

28- CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

28.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nhân viên	39.232.194.175	29.953.899.435	58.583.673.748	52.599.852.459
- Chi phí nguyên vật liệu	229.335.069	204.846.763	850.058.861	830.134.401
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.654.080	584.560.979	1.882.136.166	2.118.301.310
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng	6.471.032.972	4.915.867.961	10.664.278.992	10.615.316.325
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.288.227.643	4.504.517.529	14.083.993.725	13.394.901.095
- Chi phí bằng tiền khác	963.402.313	2.118.519.808	3.045.955.613	4.067.072.710
- Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	-	-	(5.216.350.804)	-
TỔNG CỘNG	50.647.846.252	42.282.212.475	83.893.746.301	83.625.578.300

28.2 Chi phí bán hàng

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nhân viên	5.654.880	3.387.606	110.184.672	22.743.663
TỔNG CỘNG	5.654.880	3.387.606	110.184.672	22.743.663

29- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí lãi vay	7.325.349.575	5.567.711.196	24.257.573.083	19.546.960.895
- Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	-	-	17.184.597
- Hoàn nhập (trích lập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-	(34.207.267)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.300.551	23.600.244	286.284.580	877.267.095
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	8.862.207	-	8.862.207
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	101.939.134
TỔNG CỘNG	7.356.650.126	5.600.173.647	24.543.857.663	20.518.006.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

30- THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Thu nhập khác	27.017.246.340	41.377.508.520	30.620.835.742	41.684.911.511
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	41.174.086.640	-	41.174.086.640
- Tài sản được tài trợ	26.909.929.409	-	29.899.921.566	-
- Các khoản khác	107.316.931	203.421.880	720.914.176	510.824.871
Chi phí khác	140.092.513	85.081.786	323.040.273	260.952.219
- Các khoản phạt	128.617.762	85.016.832	136.851.007	244.961.560
- Các khoản khác	11.474.751	64.954	186.189.266	15.990.659
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	26.877.153.827	41.292.426.734	30.297.795.469	41.423.959.292

31- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	5.320.256.555	10.516.731.124	12.906.466.795	19.575.731.343
- Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-	433.120.085	35.588.015
- (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	254.604.472	(1.444.192.396)	(122.256.178)	(1.175.017.925)
TỔNG CỘNG	5.574.861.027	9.072.538.728	13.217.330.702	18.436.301.433

31.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

31- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	44.278.262.197	51.070.620.082	97.015.725.108	114.661.457.054
<i>Các điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được khấu trừ	6.725.356.610	918.288.115	8.677.745.354	2.787.566.287
Các khoản chênh lệch tạm thời	(1.277.472.573)	8.560.736.878	627.597.858	5.856.192.917
Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế	(26.623.117.456)	-	(29.899.921.566)	(24.002.000)
Phần lãi trong công ty liên kết	(6.839.797.414)	(5.467.503.174)	(18.970.593.574)	(16.287.153.884)
Thu nhập tính thuế ước tính	16.263.231.364	55.082.141.901	57.450.553.180	106.994.060.374
<i>Trong đó:</i>				
Thu nhập tính thuế	21.473.264.340	51.084.563.858	57.450.553.180	92.409.414.515
Thu nhập tính thuế được miễn giảm	-	3.997.578.043	-	14.584.645.859
Thuế TNDN phải trả ước tính	4.669.002.433	11.016.428.379	12.906.466.795	21.398.812.075
Thuế TNDN được miễn giảm	651.254.122	(499.697.255)	-	(1.823.080.732)
Thuế TNDN phải trả ước tính sau miễn giảm	5.320.256.555	10.516.731.124	12.906.466.795	19.575.731.343
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	-	-	433.120.085	35.588.015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.320.256.555	10.516.731.124	13.339.586.880	19.611.319.358
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	254.604.472	(1.444.192.396)	(122.256.178)	(1.175.017.925)
Tổng chi phí thuế TNDN	5.574.861.027	9.072.538.728	13.217.330.702	18.436.301.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

32- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế	
			Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch khác				
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	4.558.470.840	4.443.999.120
Công ty Cổ Phần Xây Lấp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	8.232.840.000	4.989.600.000
		Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	21.083.659.182
			12.791.310.840	30.517.258.302
Doanh thu bán hàng và dịch vụ (Thuyết minh số 26.1)				
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	3.676.143.371
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	1.895.999.640	34.118.846.666
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ xây dựng	385.098.650	-
			2.281.098.290	37.794.990.037

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối năm	VND
				Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty CP Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	476.665.213	949.674.264
Công ty CP Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	15.313.414.079	37.530.731.334
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ xây dựng	15.828.920	-
			15.805.908.212	38.480.405.598
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Đặt cọc thuê văn phòng	1.309.881.840	1.331.881.840
Phải trả khách hàng (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	2.276.632.000	2.319.202.000
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 17)				
Công ty CP Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	15.828.920	157.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

32- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm này và năm trước như sau:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	483.000.000	249.000.000	1.932.000.000	966.000.000
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	2.029.584.428	2.671.232.307	9.241.291.991	9.490.456.918
TỔNG CỘNG	2.512.584.428	2.920.232.307	11.173.291.991	10.456.456.918

33- BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP

Phạm Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thị Kim Dung

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Le Tấn Phước

